

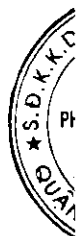
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2012

NĂM 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN - MẪU SỐ B 01a – DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a – DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a – DN	8-19



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

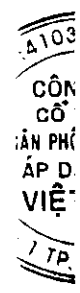
(Dạng đầy đủ)

Quý 3/2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,210,772,151,194	1,429,181,456,196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,188,850,525,652	773,144,004,554
1. Tiền	111		502,850,525,652	405,144,004,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		686,000,000,000	368,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		971,341,572,542	619,862,068,866
1. Phải thu khách hàng	131		942,013,383,660	582,547,371,097
2. Trả trước cho người bán	132		28,350,235,648	33,051,242,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	977,953,234	4,263,455,741
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,702,151,238	9,378,123,496
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,702,151,238	9,378,123,496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,877,901,762	26,797,259,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,179,583,265	1,461,070,597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,293,222,637	24,828,103,883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7,514,390,600	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		890,705,260	508,084,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		303,976,680,677	299,180,189,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		299,862,779,400	297,339,271,463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	269,326,715,754	56,100,460,126
- Nguyên giá	222		340,887,183,278	101,421,684,567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,560,467,524)	(45,321,224,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	683,216,412	1,074,014,922
- Nguyên giá	228		1,688,749,600	1,688,749,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,005,533,188)	(614,734,678)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29,852,847,234	240,164,796,415



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 3/2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,113,901,277	1,840,917,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,492,424,242	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,621,477,035	1,840,917,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,514,748,831,871	1,728,361,645,359
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,546,514,975,036	850,139,386,852
I. Nợ ngắn hạn	310		1,546,448,937,670	850,060,521,286
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		1,422,402,504,407	807,917,726,253
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	74,979,390,519	16,248,940,904
5. Phải trả người lao động	315		3,467,817,489	5,473,158,866
6. Chi phí phải trả	316	V.17	143,023,000	87,650,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45,456,202,255	12,465,712,524
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	7,867,332,739
II. Nợ dài hạn	330		66,037,366	78,865,566
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66,037,366	78,865,566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 3/2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		968,233,856,835	878,222,258,507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	968,233,856,835	878,222,258,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		335,832,582,837	191,921,745,441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	32,946,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,000,000,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		154,504,542,969	224,353,782,037
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,514,748,831,871	1,728,361,645,359

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM ngày 19 tháng 10 năm 2012

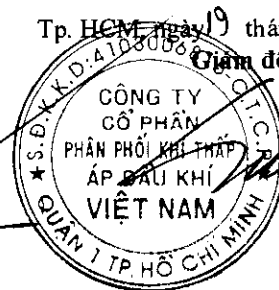
Giám đốc



Nguyễn Hà An



Nguyễn Phương Thúy



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2012 đến 30/09/2012)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,410,288,007,587	849,664,924,927	4,058,047,089,151	2,367,397,957,691	
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,410,288,007,587	849,664,924,927	4,058,047,089,151	2,367,397,957,691	
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,596,894,303,430	712,255,152,416	3,665,239,104,377	1,923,292,139,430	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-186,606,295,843	137,409,772,511	392,807,984,774	444,105,818,261	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	11,726,221,286	6,322,046,323	37,142,298,180	17,340,410,450	
7. Chi phí tài chính	22	V.30					
8. Chi phí bán hàng	24		36,841,015,029	35,462,254,504	107,314,236,315	100,201,471,109	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,178,534,493	6,113,169,587	37,584,773,943	19,991,998,610	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-225,899,624,079	102,156,394,743	285,051,272,696	341,252,758,992	
11. Thu nhập khác	31		4,000,000	393,873	4,374,482	1,355,106	
12. Chi phí khác	32						
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		4,000,000	393,873	4,374,482	1,355,106	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-225,895,624,079	102,156,788,616	285,055,647,178	341,254,114,098	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31		25,539,197,154	127,757,692,814	85,334,528,527	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32				144,259,671	
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		-225,895,624,079	76,617,591,462	157,297,954,364	255,775,325,900	

Người lập

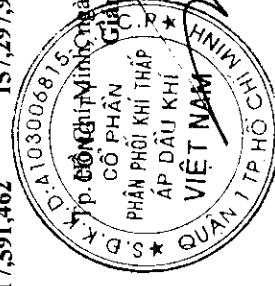
(Signature)

Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Phương Thủy



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	285,055,647,178	341,254,114,098
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	26,630,041,593	9,147,098,265
Các khoản dự phòng	03		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	43,006,749,834	18,162,543,334
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	354,692,438,605	368,563,755,697
(Tăng) các khoản phải thu	09	(366,309,921,641)	(141,239,444,464)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1,324,027,742)	(1,209,548,103)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	647,538,833,347	169,288,350,963
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(4,210,936,910)	(200,376,575)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(68,609,139,458)	(42,642,582,194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,574,954,633,816	2,480,618,860,801
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,410,001,427,952)	(2,393,686,911,326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	726,730,452,065	439,492,104,799
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1,725,616,357)	(386,604,947)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,037,445,075,110)	(193,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	760,000,000,000	3,000,000,000
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(279,170,691,467)	(190,386,604,947)

P
 K.K.C.
 QUẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31		377,700,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,853,239,500)	(128,703,275,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(31,853,239,500)	(128,325,575,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	415,706,521,098	120,779,924,852
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	773,144,004,554	431,787,889,686
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1,188,850,525,652	552,567,814,538

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 161 người.

02. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15
TH
H
M
CHI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	463,759,009	992,451,357
- Tiền gửi ngân hàng	502,386,766,643	404,151,553,197
- Các khoản tương đương tiền	686,000,000,000	368,000,000,000
Cộng	<u>1,188,850,525,652</u>	<u>773,144,004,554</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn		3,364,888,889
- Phải thu khác	977,953,234	898,566,852
Cộng	<u>977,953,234</u>	<u>4,263,455,741</u>
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9,498,126,411	8,949,730,685
- Công cụ, dụng cụ	891,002,257	428,392,811
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	313,022,570	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	<u>10,702,151,238</u>	<u>9,378,123,496</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước	7,514,390,600	
Cộng	<u>7,514,390,600</u>	<u>-</u>
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 30/6/2012	3,124,816,993	329,904,580,040	1,018,211,657	5,162,885,598	339,210,494,288
Mua sắm mới	51,000,000	362,867,470		1,262,821,520	1,676,688,990
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/9/2012	3,175,816,993	330,267,447,510	1,018,211,657	6,425,707,118	340,887,183,278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 30/6/2012	1,884,250,720	56,911,203,315	336,259,186	3,552,837,615	62,684,550,836
Khấu hao trong kỳ	127,149,374	8,358,458,678	62,625,108	327,683,528	8,875,916,688
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2012	2,011,400,094	65,269,661,993	398,884,294	3,880,521,143	71,560,467,524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 30/6/2012	1,240,566,273	272,993,376,725	681,952,471	1,610,047,983	276,525,943,452
Số dư tại 30/9/2012	1,164,416,899	264,997,785,517	619,327,363	2,545,185,975	269,326,715,754

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí giải phóng mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 30/6/2012	-	-	68,800,000	1,619,949,600	1,688,749,600
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2012	-	-	68,800,000	1,619,949,600	1,688,749,600
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 30/6/2012	-	-	28,666,669	846,600,348	875,267,017
Trích trong năm	-	-	5,733,336	124,532,835	130,266,171
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2012	-	-	34,400,005	971,133,183	1,005,533,188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 30/6/2012	-	-	40,133,331	773,349,252	813,482,583
Số dư tại 30/9/2012	-	-	34,399,995	648,816,417	683,216,412

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XDCB dở dang

Cuối quý **Đầu năm**
29,852,847,234 **240,164,796,415**

Trong đó:

+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai"

204,572,045,407

+ Công trình: "Gia công, lắp đặt thiết bị phóng thoi/ nhận thoi cho đường ống 17" Phú Mỹ- Gò dầu"

+ Công trình: "Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp cho các KCN Hiệp Phước"

29,684,879,662

+ Các công trình khác

29,852,847,234

5,907,871,346



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	---------------	-------------------	-------------------	----------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất
Nhà
Nhà và quyền sử dụng đất
Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

Quyền sử dụng đất
Nhà
Nhà và quyền sử dụng đất
Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất
Nhà
Nhà và quyền sử dụng đất
Cơ sở hạ tầng

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm****14. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm****15. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối quý****Đầu năm****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT phải trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

74,979,390,519

15,830,837,163

418,103,741

74,979,390,519**16,248,940,904****17. Chi phí phải trả**

- Khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

143,023,000

87,650,000

143,023,000**87,650,000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	313,022,570	
- Kinh phí công đoàn	280,902,300	118,392,798
- Bảo hiểm xã hội	83,562,965	56,365,878
- Bảo hiểm y tế	40,612,358	10,918,598
- Phải trả về cổ phần hóa	33,221,892,500	725,132,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,516,209,562	11,554,903,250
Cộng	45,456,202,255	12,465,712,524

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

- a- Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b- Nợ dài hạn
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

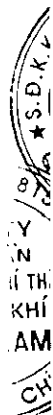
- a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.



22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	429,000,000,000	191,921,745,441	32,946,731,029	-	224,353,782,037	878,222,258,507
Góp vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	383,193,578,443	383,193,578,443
Trích từ lợi nhuận	-	143,910,837,396	9,950,000,000	6,000,000,000	(159,860,837,396)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,140,454,726)	(1,140,454,726)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64,350,000,000)	(64,350,000,000)
Tại ngày 30/06/2012	429,000,000,000	335,832,582,837	42,896,731,029	6,000,000,000	382,196,068,358	1,195,925,382,224
Góp vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(225,895,624,079)	(225,895,624,079)
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,795,901,310)	(1,795,901,310)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2012	429,000,000,000	335,832,582,837	42,896,731,029	6,000,000,000	154,504,542,969	968,233,856,835

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

+ Bổ sung vốn điều lệ công ty

+ Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

- Quỹ dự phòng tài chính:

+ Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:

+ Thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	-

24. Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai

của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

hủy ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

Cuối quý	Đầu năm
-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,410,139,654,587	849,664,924,927
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	148,353,000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	1,410,288,007,587	849,664,924,927

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,410,139,654,587	849,664,924,927
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	148,353,000	
Cộng	1,410,288,007,587	849,664,924,927

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,596,894,303,430	712,255,152,416
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,596,894,303,430	712,255,152,416

Giá vốn hàng bán được điều chỉnh từ 8.35 USD/MMBTU lên 10.55 USD/MMBTU từ ngày 01/4/2012 nhưng đến nay hai bên mới hoàn tất phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mới, từ đó Công ty mới có cơ sở hạch toán giá vốn hàng bán theo giá mới điều chỉnh làm cho lợi nhuận Quý 3/2012 của Công ty giảm đáng kể.

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,726,221,286	6,322,046,323
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11,726,221,286	6,322,046,323

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

3300
ÔNG
CỔ PH
PHỐI
DÃ
IỆT
TP. H

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**(Mã số 51)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	25,539,197,154
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	25,539,197,154

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**(Mã số 52)**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489,971,493	342,926,426
- Chi phí nhân công	11,810,362,601	11,987,360,470
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,006,182,859	3,169,468,637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	29,713,032,569	27,327,420,959
Cộng	51,019,549,522	42,827,176,492

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2).

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011.

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập

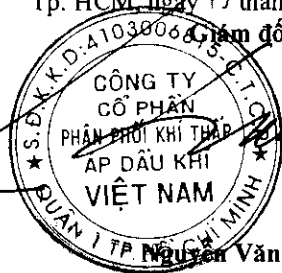
Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy



Nguyễn Văn Sơn

